|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BÁO CÁO TÌNH HÌNH BÁN DƯ NỢ TÍN DỤNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *Tháng ….. Năm ……* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | Đơn vị: triệu đồng | | | | |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Giá trị ghi sổ của khoản tín dụng đến thời điểm thực hiện bán nợ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Giá trị tài sản bảo đảm cho khoản nợ đã bán tại thời điểm bán nợ** | | **Giá bán nợ** | | | | | | **Số tiền bán nợ chưa thu được** | | | | | | **Số dư nợ đã bán người mua có quyền truy đòi** | | |
| **Tổng cộng** | | **Trong đó** | | | | **Số dư nợ gốc nội bảng** | | | | | | | | | | **Số dư nợ gốc ngoại bảng hoặc đã xuất toán ngoại bảng** | | **Số dư nợ lãi** | | | | **Tổng cộng** | | **Trong đó** | | | | **Tổng cộng** | | **Trong đó** | | | | **Tổng cộng** | **Trong đó** | |
| **VND** | | **Ngoại tệ quy đổi VND** | | **Tổng số dư nợ gốc nội bảng** | | **Phân loại nợ** | | | | | | | | **Nội bảng** | | **Ngoại bảng hoặc đã xuất toán ngoại bảng** | | **Giá bán đối với nợ hạch toán nội bảng** | | **Giá bán đối với nợ hạch toán ngoại bảng hoặc xuất toán ngoại bảng** | | **Số tiền bán nợ chưa thu được đối với nợ hạch toán nội bảng** | | | **Số tiền bán nợ chưa thu được đối với nợ hạch toán ngoại bảng hoặc đã xuất toán ngoại bảng** | **Đối với nợ hạch toán nội bảng** | **Đối với nợ hạch toán ngoại bảng hoặc đã xuất toán ngoại bảng** |
| **Nhóm 1** | | **Nhóm 2** | | **Nhóm 3** | **Nhóm 4** | **Nhóm 5** | |
| 1 | 2 | 3 | | 4 | | 5 | | 6 | | 7 | | 8 | | 9 | 10 | 11 | | 12 | | 13 | | 14 | | 15 | | 16 | | 17 | | 18 | | 19 | | 20 | | | 21 | 22 | 23 | 24 |
|  |  | N(16,1) | | N(16,1) | | N(16,1) | | N(16,1) | | N(16,1) | | N(16,1) | | N(16,1) | N(16,1) | N(16,1) | | N(16,1) | | N(16,1) | | N(16,1) | | N(16,1) | | N(16,1) | | N(16,1) | | N(16,1) | | N(16,1) | | N(16,1) | | | N(16,1) | N(16,1) | N(16,1) | N(16,1) |
| **I** | **Bán nợ phát sinh trước năm báo cáo nhưng đến thời điểm báo cáo chưa thu được hết số tiền bán nợ và/hoặc bên mua còn quyền truy đòi người bán đến thời điểm báo cáo** |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  |  |  |  |
| I.1 | Đơn vị mua nợ là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  |  |  |  |
| I.2 | Đơn vị mua nợ là công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  |  |  |  |
| I.3 | Đơn vị mua nợ là tổ chức khác |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  |  |  |  |
| I.4 | Bên mua nợ là cá nhân |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  |  |  |  |
| **II** | **Bán nợ phát sinh từ đầu năm đến thời điểm báo cáo** |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  |  |  |  |
| II.1 | Đơn vị mua nợ là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  |  |  |  |
| II.2 | Đơn vị mua nợ là công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  |  |  |  |
| II.3 | Đơn vị mua nợ là tổ chức khác |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  |  |  |  |
| II.4 | Bên mua nợ là cá nhân |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  |  |  |  |
| **III** | **Tổng cộng (=I+II)** |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  |  |  |  |
|  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  |  |  |  |
| ***1. Đối tượng báo cáo:*** Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |
| ***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |
| ***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** chậm nhất ngày 10 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |
| 4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |
| 5. Hướng dẫn lập báo cáo: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |
| - Báo cáo tình hình bán dư nợ tín dụng định kỳ hàng tháng (không bao gồm bán nợ cho VAMC nhận trái phiếu đặc biệt; không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài). Trong đó, dư nợ tín dụng theo quy định tại Phụ lục Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (đã được sửa đổi bổ sung) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |
| - TCTD báo cáo tình hình bán nợ phát sinh trước năm báo cáo nhưng đến thời điểm báo cáo TCTD chưa thu được hết số tiền bán nợ và/hoặc bên mua còn quyền truy đòi bên bán; tình hình bán nợ phát sinh từ đầu năm đến thời điểm báo cáo. Trong đó + Mục I: báo cáo tình hình bán nợ phát sinh trước năm báo cáo nhưng đến thời điểm báo cáo TCTD chưa thu được hết số tiền bán nợ và/hoặc bên mua còn quyền truy đòi bên bán. TCTD báo cáo các thông tin tổng hợp tại Dòng I tương ứng tại các Cột (3) đến cột (24) + Mục II: báo cáo tình hình bán nợ phát sinh từ đầu năm đến thời điểm báo cáo. TCTD báo cáo các thông tin tổng hợp tại Dòng II tương ứng tại các Cột (3) đến cột (24) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |
| - Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi VND theo hướng dẫn tại Phụ lục Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (đã được sửa đổi bổ sung) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |
| - Cột (3), (4), (5): Tổng giá trị ghi sổ của khoản tín dụng được bán bao gồm nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm bán nợ.  Cột (3) = Cột (4) + Cột (5) = Cột (6) + Cột (12) + Cột (13) + Cột (14) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |
| - Cột (6): Tổng số dư nợ gốc nội bảng của các khoản nợ đến thời điểm bán nợ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |
| - Cột (7) đến Cột (11): Thống kê số dư nợ gốc hạch toán nội bảng của các khoản nợ đến thời điểm bán nợ. Các khoản nợ nội bảng được phân loại theo nhóm nợ theo quy định hiện hành về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |
| - Cột (12): Số dư nợ gốc hạch toán ngoại bảng hoặc đã xuất toán ngoại bảng của khoản nợ được bán đến thời điểm thực hiện bán nợ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |
| - Cột (13), (14): Số dư nợ lãi hạch toán nội bảng, ngoại bảng hoặc đã xuất toán ngoại bảng đến thời điểm bán nợ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |
| - Cột (15): Thống kê giá trị tài sản bảo đảm tại thời điểm bán nợ tương ứng với khoản nợ được bán hoặc thời điểm định giá gần nhất trước thời điểm bán | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |
| - Cột (16), (17), (18): Thống kê số tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo thỏa thuận mua, bán nợ Cột (16) = Cột (17) + Cột (18) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |
| - Cột (19): Thống kê số tiền phải thu từ hoạt động bán nợ nhưng chưa thu được từ bên mua nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Cột (19)= Cột (20)+ Cột (21) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |
| - Cột (20): Thống kê số tiền phải thu từ hoạt động bán nợ nhưng chưa thu được từ bên mua nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo đối với khoản nợ hạch toán nội bảng đến thời điểm thực hiện bán nợ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |
| - Cột (21): Thống kê số tiền phải thu từ hoạt động bán nợ nhưng chưa thu được từ bên mua nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo đối với khoản nợ hạch toán ngoại bảng hoặc xuất toán ra khỏi ngoại bảng đến thời điểm thực hiện bán nợ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |
|  | - Cột (22): Thống kê số dư nợ tín dụng đã bán mà người mua còn quyền truy đòi người bán đến thời điểm báo cáo. Cột (22) = Cột (23) + Cột (24) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |
|  | - Cột (23): Thống kê số dư nợ tín dụng đã bán mà người mua còn quyền truy đòi người bán đến thời điểm báo cáo đối với nợ hạch toán nội bảng đến thời điểm thực hiện bán nợ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |
|  | - Cột (24): Thống kê số dư nợ tín dụng đã bán mà người mua còn quyền truy đòi người bán đến thời điểm báo cáo đối với nợ hạch toán ngoại bảng hoặc đã xuất toán ngoại bảng đến thời điểm thực hiện bán nợ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |